

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CL  
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 169/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2024

V/v "yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Bút.

Ông Trương Thanh Long.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 05 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2024 về việc "Yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trịnh Thị T - sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp PT, xã NN, huyện TT, tỉnh LA. Có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn D - Sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp LV, xã LT, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 14/03/2024, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn (bà T) trình bày: năm 1998 bà và ông D tiến tới hôn nhân, hôn nhân của ông bà là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng hay cãi vã và đã sống ly thân đến nay.

Sau khi sống ly thân (năm 2012) thì bà về sống ở nhà mẹ ruột tại ấp PT, xã NN, huyện TT, tỉnh LA còn ông D thì về sống tại ấp LV, xã LT, huyện CL, tỉnh BT. Trong khoảng thời gian này ông bà không có gặp gỡ gì. Ông bà đã trao

đòi về việc đoàn tụ nhưng không có kết quả. Vì vậy, nay bà T yêu cầu tòa giải quyết không công nhận bà với ông D là vợ chồng.

Về con chung: bà và ông D có tạo ra một người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Còn đối với bị đơn là ông D thì mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cùng các chứng cứ kèm theo do nguyên đơn cung cấp; Thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông D vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có ý kiến phản hồi. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông theo qui định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 14, điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên bố bà T và ông D không phải là vợ chồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: theo đơn khởi kiện ngày 14/03/2024 bà T yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn (không công nhận ông bà là vợ chồng) với ông D nên đây là vụ kiện: “Yêu cầu không công nhận vợ chồng” được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông D hiện đang cư trú tại ấp LV, xã LT, huyện CL, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông D thì dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ về việc mời ông đến tham dự phiên tòa nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về nội dung: Xét thấy, thời điểm bà T và ông D cưới nhau thì ông bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo qui định của luật hôn nhân gia đình, nhưng ông bà vẫn không đăng ký kết hôn, nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, việc bà T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông D là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: bà T cho rằng trong quá trình sống chung bà với ông D có tạo ra một người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành đủ điều kiện nuôi sống bản thân, nên bà T không yêu cầu Tòa giải quyết nên ghi nhận.

[4] Về tài sản và nợ chung: bà T khai trong quá trình chung sống bà với ông D không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

[6] Từ các căn cứ trên xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với qui định của pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-BTVQH14 thì bà Tho phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Trịnh Thị T với ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Ghi nhận việc bà T không yêu cầu Tòa giải quyết về con chung do hiện tại người con chung của bà T với ông D là cháu Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân.

- Về tài sản và nợ chung: bà T khai trong quá trình chung sống bà với ông D không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về án phí: Buộc bà Trịnh Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền bà T nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai số 0001484, ngày 18 tháng 03 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Bến Tre được chuyển sang án phí.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trịnh Thị T, ông Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện CL;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh BT;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**LÊ THỊ THÚY HẰNG**



